

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 7 - 2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hữu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Phần Khởi.

Ông Nguyễn Văn Liêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Kim Thị Cẩm Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2026, tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 192/2026/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 295/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị Trúc L, sinh ngày 15/3/1993 (Có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt);

Căn cước công dân số 086193001007 cấp ngày 03/9/2025.

Địa chỉ: Ấp M, xã H, thành phố Cần Thơ.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà A, tổ B, ấp P, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh ngày 18/02/1990 (Vắng mặt);

Chứng minh nhân dân số 365850148.

Địa chỉ: Ấp M, Hồ Đắc K, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện ngày 28 tháng 4 năm 2026, nguyên đơn bà Võ Thị Trúc L trình bày:

Vào năm 2014, bà Võ Thị Trúc L và ông Trần Văn T quen nhau có làm lễ cưới theo đúng phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 14/8/2014 đăng ký tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Nay là xã H, thành phố Cần Thơ). Sau khi tổ chức tiệc cưới thì sinh sống và làm việc tại ấp M, xã H, thành phố Cần Thơ. Thời gian đầu bà L, ông T sống hạnh phúc nhưng thời gian về sau thì bà Võ Thị Trúc L và ông Trần Văn T thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, nên cuộc sống giữa bà Võ Thị Trúc L và ông Trần Văn T không hạnh phúc. Mục đích hôn nhân không đạt được. Bà Võ Thị Trúc L và ông Trần Văn T sống ly thân từ năm 2025 cho đến nay. Nay bà Võ Thị Trúc L yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn T.

Trong thời kỳ hôn nhân bà L và ông Trần Văn T có 02 (hai) con chung tên Trần Gia H, sinh ngày 11/6/2015 và Trần Phương N, sinh ngày 04/10/2017, hiện tại các con chung đang sống với bà L. Khi ly hôn bà Võ Thị Trúc L yêu cầu Tòa án giải quyết giao 02 (hai) con chung tên Trần Gia H, sinh ngày 11/6/2015 và Trần Phương N, sinh ngày 04/10/2017 cho bà L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ tuổi trưởng thành, bà Võ Thị Trúc L yêu cầu ông Trần Văn T cấp dưỡng nuôi cháu Trần Gia H, sinh ngày 11/6/2015 và Trần Phương N, sinh ngày 04/10/2017 mỗi tháng 1.500.000 đồng/tháng/cháu (hai cháu là 3.000.000 đồng/tháng).

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với bị đơn ông Trần Văn T:

Ông T đã được cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản tường trình ý kiến, không cung cấp chứng cứ phản đối yêu cầu khởi kiện của bà L.

- Tại Biên bản ghi ý kiến con chung ngày 10 tháng 6 năm 2026, cháu Trần Gia H trình bày:

Cháu H đang sống cùng với mẹ; cháu H có nguyện vọng được sống cùng với mẹ.

- Tại Biên bản ghi ý kiến con chung ngày 10 tháng 6 năm 2026, cháu Trần Phương N trình bày:

Cháu N đang sống cùng với mẹ; cháu N có nguyện vọng được sống cùng với mẹ.

- Tại phiên toà sơ thẩm:

Bà Võ Thị Trúc L có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt; thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu cấp dưỡng là không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần Văn T vắng mặt không có lý do.

Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Riêng bị đơn ông Trần Văn T vắng mặt phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, vắng mặt các phiên tòa là chưa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Trúc L: Bà Võ Thị Trúc L được ly hôn với ông Trần Văn T. Giao 02 (hai) con chung tên Trần Gia H, sinh ngày 11/6/2015 và Trần Phương N, sinh ngày 04/10/2017 cho bà Võ Thị Trúc L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi; bà L không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung bà L trình bày không có, không yêu cầu giải quyết; ông T không có ý kiến yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Võ Thị Trúc L khởi kiện yêu cầu được ly hôn, tranh chấp nuôi con với bị đơn ông Trần Văn T. Bị đơn ông Trần Văn T cư trú tại ấp M, xã H, thành phố Cần Thơ. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), quan hệ pháp luật tranh chấp vụ án: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cần Thơ.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà L có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt, bị đơn ông T được triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai, vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại điểm a, b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L, ông T.

[3] Theo đơn khởi kiện, bà L yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi cháu Trần Gia H, sinh ngày 11/6/2015 và Trần Phương N, sinh ngày 04/10/2017 mỗi tháng 1.500.000 đồng/tháng/cháu (hai cháu là 3.000.000 đồng/tháng). Đến ngày 10/6/2026, bà L thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu cấp dưỡng là không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện này không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, phù hợp với quy định Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) nên được chấp nhận.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà L, ông T tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban nhân dân xã H, thành phố Cần Thơ) và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 58/2014, quyển số I/2014. Tại thời điểm kết hôn, bà L, ông T đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại các Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên quan hệ hôn nhân giữa bà L, ông T được pháp luật công nhận.

[5] Xét yêu cầu ly hôn của bà L, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo bà L trình bày, sau khi kết hôn bà L, ông T chung sống rất vui vẻ, hạnh phúc, đến những năm gần đây thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, bà Linh cảm T1 không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với ông T, bà L, ông T không con chung sống với nhau từ năm 2025 đến nay. Ông T không có văn bản tường trình ý kiến về mâu thuẫn gia đình, không tham gia hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ được. Từ đó cho thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà L, ông T đã lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà L yêu cầu được ly hôn với ông T là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về con chung: Theo giấy khai sinh số: 106/2015, quyển số I/2015 của Ủy ban nhân dân xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (nay là Ủy ban nhân dân phường Đ, tỉnh Vĩnh Long) thể hiện bà L và ông T có con chung tên Trần Gia H, sinh ngày 11/6/2015 và Trích lục khai sinh số 315/TLKS-BS ngày 15/11/2017 của Ủy ban nhân dân xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (nay là Ủy ban nhân dân phường Đ, tỉnh Vĩnh Long) thể hiện bà L và ông T có con chung tên Trần Phương N, sinh ngày 04/10/2017. Bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02(hai) con chung đến khi đủ 18 tuổi. Ông T không có ý kiến phản đối yêu cầu này của bà L. Hội đồng xét xử xét thấy, các con chung hiện đang sống cùng bà L, cuộc sống, học tập đã ổn định và cháu H; cháu N là (Giới tính: Nữ) và đều có nguyện vọng sống với bà L nên giao cháu H; cháu N cho bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung. Do đó, yêu cầu về con chung của bà L là có căn cứ chấp nhận.

[7] Tại Khoản 1 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi”* và Khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và

gia đình năm 2014 quy định: “Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở”. Theo quy định này, ông T là người không trực tiếp nuôi con chung phải có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con chung được sống với bà L. Đồng thời, ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[8] Tại Khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”. Theo quy định này, ông T là người không trực tiếp nuôi con chung phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên, bà L không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

[9] Về tài sản chung: Bà L trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Ông T không có ý kiến yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên không xem xét, giải quyết.

[10] Về nợ chung: Bà L trình bày không có, không yêu cầu giải quyết. Ông T không có ý kiến yêu cầu giải quyết về nợ chung nên không xem xét, giải quyết.

[11] Như đã nhận định, phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

[12] Về án phí sơ thẩm: Bà L là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền 300.000 đồng.

[12] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm a, b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, khoản 1 Điều 244; Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

- Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị Trúc L được ly hôn với ông Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao 02 (hai) con chung tên Trần Gia H, sinh ngày 11/6/2015 và Trần Phương N, sinh ngày 04/10/2017 cho bà Võ Thị Trúc L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Ông Trần Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà Võ Thị Trúc L không yêu cầu ông Trần Văn T phải cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung: Bà Võ Thị Trúc L trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Ông Trần Văn T không có ý kiến yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nên không xem xét, giải quyết.

5. Về nợ chung: Bà Võ Thị Trúc L trình bày không có, không yêu cầu giải quyết. Ông Trần Văn T không có ý kiến yêu cầu giải quyết về nợ chung, nên không xem xét, giải quyết.

6. Về án phí sơ thẩm: Bà Võ Thị Trúc L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí số 0008144 ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Bà Võ Thị Trúc L đã nộp xong án phí sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 6 – Cần Thơ;
- THADS Thành phố Cần Thơ (Phòng THADS khu vực 6);
- TAND Thành phố Cần Thơ (Phòng GDKT, TT và THA);
- UBND xã Hồ Đắc Kien, TP. Cần Thơ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thành Hữu

